

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

MST : 3 6 0 0 5 1 2 8 3 0

-----//-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2015

G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2015

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	04-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	07-08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09-32
Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2015 và cùng kỳ năm trước	33-34

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở của Công ty tại: G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quang	Ủy viên
Bà Phạm Thị Hồng	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Hưng	Ủy viên
Ông Phạm Công Thìn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Kim Loan	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trương Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hồng Liễu	Thành viên
Bà Cao Thị Hoài Thu	Thành viên

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo đúng thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phạm Thị Hồng
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,209,757,585,406	1,568,364,320,129
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	98,467,847,773	212,447,953,164
111	1. Tiền		47,442,013,024	141,858,515,835
112	2. Các khoản tương đương tiền		51,025,834,749	70,589,437,329
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	17,227,027,465	19,512,623,965
121	1. Chứng khoán kinh doanh		23,903,937,316	22,593,893,216
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(6,676,909,851)	(3,081,269,251)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		314,068,237,901	360,766,878,077
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	266,125,982,601	313,597,148,019
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20,359,712,121	12,826,197,913
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		10,620,000,000	8,683,906,788
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	6	18,286,646,512	27,903,102,394
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1,324,103,333)	(4,816,131,331)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	2,572,654,294
140	IV. Hàng tồn kho	7	765,445,675,002	963,386,100,064
141	1. Hàng tồn kho		860,931,279,342	963,386,100,064
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(95,485,604,340)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14,548,797,265	12,250,764,859
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	941,399,313	1,090,221,450
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		9,605,037,728	10,835,019,458
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	4,002,360,224	325,523,951
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		602,100,005,064	594,244,204,272
216	6. Phải thu dài hạn khác	6	600,000	600,000
220	II. Tài sản cố định		339,999,924,109	328,949,323,705
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	216,832,702,074	204,749,127,750
222	- Nguyên giá		355,468,409,844	327,030,133,484
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(138,635,707,770)	(122,281,005,734)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	123,167,222,035	124,200,195,955
228	- Nguyên giá		130,115,306,720	130,115,306,720
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6,948,084,685)	(5,915,110,765)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	84,687,093,916	70,628,317,919
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		84,687,093,916	70,628,317,919
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	164,473,677,883	179,308,225,018
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		164,473,677,883	179,308,225,018
260	V. Tài sản dài hạn khác		12,938,709,156	15,357,737,630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12,938,709,156	13,349,510,811
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	17	-	2,008,226,819
269	VI. Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,811,857,590,470	2,162,608,524,401

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		971,390,423,088	1,058,205,340,181
310	I. Nợ ngắn hạn		970,623,302,190	1,057,509,319,283
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	111,265,855,973	104,363,333,421
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		5,264,160,077	3,915,560,757
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1,053,789,928	3,107,052,703
314	4. Phải trả người lao động		4,255,904,288	3,859,643,746
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	2,034,664,663	283,031,970
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		108,000,000	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	16	2,957,600,524	10,600,858,742
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	837,550,747,791	925,155,263,998
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6,132,578,946	6,224,573,946
330	II. Nợ dài hạn		767,120,898	696,020,898
337	7. Phải trả dài hạn khác	16	180,570,306	109,470,306
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	17	586,550,592	586,550,592
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		840,467,167,382	1,104,403,184,220
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	840,467,167,382	1,104,403,184,220
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		846,455,640,000	806,856,880,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		846,455,640,000	806,856,880,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		21,743,395,153	21,743,395,153
415	5. Cổ phiếu quỹ		(8,993,360,790)	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		51,546,932,622	51,546,932,622
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(83,008,033,868)	206,624,032,695
	LN chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		90,051,391,053	206,624,032,695
	LN chưa phân phối kỳ này		(173,059,424,921)	-
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		12,722,594,265	17,631,943,750
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,811,857,590,470	2,162,608,524,401

ĐD

Đỗ Thị Kim Dung
Người lập

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016

hmm

Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ	
			Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	1,262,221,741,082	1,135,594,193,518	3,591,328,168,182	3,727,295,255,853
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	313,070,497	820,070,037	1,059,965,530	2,334,452,450
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,261,908,670,585	1,134,774,123,481	3,590,268,202,652	3,724,960,803,403
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1,389,399,241,797	1,087,766,581,991	3,606,782,979,919	3,519,547,110,077
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(127,490,571,212)	47,007,541,490	(16,514,777,267)	205,413,693,326
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	840,057,172	2,939,159,020	7,251,316,473	13,671,844,896
22	7. Chi phí tài chính	24	19,759,863,109	19,646,310,471	77,080,169,675	63,182,834,651
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		18,845,768,574	14,703,303,076	64,560,726,730	51,993,856,455
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(9,778,568,617)	93,044,602	(8,326,322,117)	6,508,225,018
25	9. Chi phí bán hàng	27	12,135,240,711	10,767,108,763	37,889,139,819	38,096,620,996
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	19,798,529,659	11,752,106,837	44,360,804,999	35,854,419,041
30	11. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(188,122,716,136)	7,874,219,041	(176,919,897,404)	88,459,888,552
31	12. Thu nhập khác	25	3,557,356,161	8,475,526,880	14,694,584,539	14,662,889,735
32	13. Chi phí khác	26	6,850,667,076	436,010,454	8,825,885,237	4,635,985,179
40	14. Lợi nhuận khác		(3,293,310,915)	8,039,516,426	5,868,699,302	10,026,904,556
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(191,416,027,051)	15,913,735,467	(171,051,198,102)	98,486,793,108
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	(6,826,984,731)	4,507,277,510	-	24,530,203,126
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29	2,008,226,819	1,104,474,741	2,008,226,819	(207,841,977)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(186,597,269,139)	10,301,983,216	(173,059,424,921)	74,164,431,959
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		(183,158,564,333)	10,536,507,648	(169,347,618,563)	74,084,337,161
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(3,438,704,806)	(234,524,432)	(3,711,806,358)	80,094,798
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	(2,278)	126		942

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến	Từ 01/01/2014 đến
			31/12/2015	31/12/2014
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i>		(171,051,198,102)	98,486,793,108
	2. <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		20,710,268,013	21,090,939,457
03	Các khoản dự phòng		95,589,216,942	(29,817,157,385)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		103,841,894	835,117,189
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3,619,285,006)	(17,418,676,620)
06	Chi phí lãi vay		64,560,726,730	51,993,856,455
07	Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>		6,293,570,471	125,170,872,204
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		55,935,534,169	(39,858,510,493)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		107,639,820,722	(85,961,739,889)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		16,586,474,685	(196,052,215,831)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		559,623,792	(165,602,099)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(1,310,044,100)	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(62,526,062,067)	(52,214,885,236)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7,424,303,691)	(48,175,149,635)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		246,993,178	75,598,053,353
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3,040,466,371)	(87,615,271,348)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		112,961,140,788	(309,274,448,974)
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(51,725,900,526)	(55,346,467,187)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		7,810,000,000	19,068,292,891
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được		3,863,760,503	5,734,536,831
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		(40,052,140,023)	(30,543,637,465)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50,498,098,100
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(8,993,360,790)	(28,067,910)
33	3. Tiền thu từ đi vay		3,386,535,157,679	2,848,449,355,870
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(3,474,139,673,886)	(2,555,744,401,461)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(90,297,750,500)	-
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		(186,895,627,497)	343,174,984,599

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015

50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(113,986,626,732)	3,356,898,160
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	212,447,953,164	209,073,159,237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	6,521,341	17,895,767
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 <u>98,467,847,773</u>	<u>212,447,953,164</u>

Đỗ Thị Kim Dung

Người lập

Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016

Đào Thị Kim Loan

Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

1 THÔNG TIN CHUNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thép Tiến Lên được chuyển đổi từ Công TNHH Tiến Lên có chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4702000255 cấp ngày 22 tháng 11 năm 2001 thành công ty cổ phần; hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600512830 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 08 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 24 tháng 05 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty: G4A Khu phố 4, Phường Tân Hiệp, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 16 tháng 03 năm 2010 với mã giao dịch là TLH.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4c.

1.2 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất sắt, thép (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, nhôm, đồng nguyên liệu;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý, môi giới thương mại (trừ môi giới bất động sản);
- Bốc xếp hàng hóa;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình công ích;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Cho thuê xe động cơ;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không kinh doanh tại trụ sở);
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp: Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: tư vấn, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: bán buôn vật liệu xây dựng, gỗ cây và gỗ chế biến (không chứa hàng tại trụ sở);

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm (tiếp theo):

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật và dân dụng khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: gia công cơ khí, (trừ xi mạ - không gia công tại trụ sở);
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa máy nông nghiệp (không sửa chữa tại trụ sở);
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp. Chi tiết: sản xuất máy nông nghiệp (không sản xuất tại trụ sở);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: kinh doanh khu du lịch sinh thái (không kinh doanh tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh mà trong đó Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối qui là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối quý là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

2.9 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn được trình bày trên Báo cáo tài chính phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

2.19 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 Các khoản thuế*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	248,923,271	178,500,637
Tiền gửi ngân hàng	47,193,089,753	141,680,015,198
Các khoản tương đương tiền	51,025,834,749	70,589,437,329
	<u><u>98,467,847,773</u></u>	<u><u>212,447,953,164</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Chứng khoán kinh doanh						
- <i>Tổng giá trị cổ phiếu</i>	-	-	-	-	-	-
KDC CP_CTCP Kinh Đô	3,493,732,750	1,701,000,000	(1,792,732,750)	2,103,150,000	1,996,000,000	(107,150,000)
SHS CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	2,553,825,000	1,702,000,000	(851,825,000)	1,912,865,000	1,664,000,000	(248,865,000)
SSI CP_CTCP Chứng khoán Sài Gòn	2,063,090,000	2,197,800,000		1,429,140,500	1,375,000,000	(54,140,500)
TKC CP_CTCP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Tân Kỳ	2,067,065,000	1,098,075,000	(968,990,000)	2,067,065,000	990,000,000	(1,077,065,000)
VCG CP_Tổng CTCP Xuất nhập Khẩu và Xây dựng VN	2,529,227,990	2,240,380,800	(288,847,190)	1,968,387,990	1,875,425,000	(92,962,990)
Các cổ phiếu khác	11,196,996,576	8,422,481,665	(2,774,514,911)	13,113,284,726	11,612,366,400	(1,501,085,761)
	23,903,937,316		(6,676,909,851)	22,593,893,216		(3,081,269,251)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

c. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	511,690,228,801	511,690,228,801
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	115,000,000,000	115,000,000,000
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	156,726,500,000	156,726,500,000
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	239,963,728,801	239,963,728,801
Đầu tư vào công ty liên kết	172,800,000,000	172,800,000,000
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	172,800,000,000	172,800,000,000

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Đại Phúc	Thành phố Hồ Chí Minh	95.83%	95.83%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Thép Tây Nguyên	Thành phố Hồ Chí Minh	97.35%	97.35%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Một thành viên Thép Phúc Tiến	Thành phố Hà Nội	100.00%	100.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Tỉnh Đồng Nai	48.00%	48.00%	Sản xuất và kinh doanh thép

5 . KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	181,723,698,173	258,867,514,289
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	84,402,284,428	54,729,633,730
	266,125,982,601	313,597,148,019

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	18,286,646,512	46,189,748,906
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	512,085,870	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	42,040	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Phải thu người lao động	6,871,564,978	2,199,194,353
Ký cược, ký quỹ	15,646,297	11,964,340,647
Các khoản chi hộ	2,148,781,798	3,061,906,934
Phải thu khác	8,738,525,529	10,677,660,460
b. Dài hạn	600,000	600,000
Phải thu dài hạn khác	600,000	600,000
	18,287,246,512	27,903,702,394

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	4,642,592,708	2,303,186,530
Nguyên liệu, vật liệu	210,275,603,340	177,261,339,647
Công cụ, dụng cụ	228,334,700	1,148,415,801
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,807,757,922	1,727,917,922
Thành phẩm	42,216,036,165	33,288,848,294
Hàng hoá	601,760,954,507	747,656,391,870
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(95,485,604,340)	-
	765,445,675,002	963,386,100,064

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
Xây dựng chi nhánh tại Long Thành	55,806,125,930	11,812,561,291
Xây dựng nhà kho tại Đà Nẵng	18,902,227,417	15,024,344,482
Chi phí mua phần mềm FBO	535,000,000	326,750,000
Xây dựng móng máy pha băng khổ 2000	650,446,124	-
Giá trị lô đất 9D2	3,440,235,598	3,440,235,598
Công trình khác	296,635,417	-
Công trình Đền Lừ	5,056,423,430	4,766,423,430
Xây dựng xưởng Hải Phòng	-	1,848,963,880
Nhà xưởng 3	-	4,688,535,999
Dự án nhà trung bày SP 5 tầng	-	5,984,090,351
Dự án nhà ở CN 3 tầng	-	3,976,208,045
Dây chuyền máy móc thiết bị	-	18,760,204,843
	84,687,093,916	70,628,317,919

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	138,112,693,056	122,157,099,043	65,652,887,487	778,583,395	328,870,503	327,030,133,484
Mua trong năm	-	211,431,624	2,462,823,063	320,490,000	-	2,994,744,687
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10,092,304,257	18,765,103,240	-	-	-	28,857,407,497
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,147,618,381)	(2,266,257,443)	-	-	(3,413,875,824)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	148,204,997,313	139,986,015,526	65,849,453,107	1,099,073,395	328,870,503	355,468,409,844
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	36,169,357,733	51,212,364,108	34,109,696,867	496,466,531	293,120,495	122,281,005,734
Trích khấu hao	5,403,397,156	8,496,318,617	5,624,929,038	152,649,282	-	19,677,294,093
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(1,147,618,381)	(2,174,973,676)	-	-	(3,322,592,057)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	41,572,754,889	58,561,064,344	37,559,652,229	649,115,813	293,120,495	138,635,707,770
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số dư đầu năm	101,943,335,323	70,944,734,935	31,543,190,620	282,116,864	35,750,008	204,749,127,750
Số dư cuối năm	106,632,242,424	81,424,951,182	28,289,800,878	449,957,582	35,750,008	216,832,702,074

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	130,031,806,720	83,500,000	130,115,306,720
Mua sắm mới	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	130,031,806,720	83,500,000	130,115,306,720
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	5,831,610,765	83,500,000	5,915,110,765
Trích khấu hao	1,032,973,920	-	1,032,973,920
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối năm	6,864,584,685	83,500,000	6,948,084,685
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	124,200,195,955	-	124,200,195,955
Số dư cuối năm	123,167,222,035	-	123,167,222,035

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	941,399,313	1,090,221,450
Chi phí trả trước về thuê hoạt động tài sản cố định	-	32,077,980
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	941,399,313	262,585,194
Các khoản khác	-	795,558,276
b. Dài hạn	12,938,709,156	13,349,510,811
Chi phí mua bảo hiểm	15,859,901	29,435,885
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	552,986,640	792,042,848
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	134,046,569	294,344,863
Các khoản khác	12,235,816,046	12,233,687,215
	13,880,108,469	14,439,732,261

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay Ngân hàng	890,150,655,969	890,150,655,969	2,924,574,924,293	2,999,976,694,145	814,748,886,117	814,748,886,117
Vay các tổ chức và cá nhân khác	35,004,608,029	35,004,608,029	461,960,233,386	474,162,979,741	22,801,861,674	22,801,861,674
	925,155,263,998	925,155,263,998	3,386,535,157,679	3,474,139,673,886	837,550,747,791	837,550,747,791

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	44,222,269		337,164,216,238	337,164,216,238	44,222,269	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	25,715,073		21,699,092	-	4,015,981	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	255,586,609	2,961,676,605	764,091,721	7,424,303,691	3,954,121,974	
Thuế Thu nhập cá nhân		145,376,098	4,807,126,111	3,898,712,281		1,053,789,928
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			112,677,998	112,677,998		-
Các loại thuế khác			56,673,998	56,673,998		-
	325,523,951	3,107,052,703	342,926,485,158	348,656,584,206	4,002,360,224	1,053,789,928

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán	106,332,154,882	79,309,011,528
c. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)	4,933,701,091	25,054,321,893
	111,265,855,973	104,363,333,421
	-	-

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,034,664,663	283,031,970
Lãi vay	1,607,406,592	-
Các khoản khác	427,258,071	283,031,970
	2,034,664,663	283,031,970

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2,957,600,524	10,600,858,742
Kinh phí công đoàn	289,431,685	301,085,022
Bảo hiểm xã hội	54,209,027	26,943,415
Bảo hiểm y tế	1,395,445	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	75,500,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8,032,500	9,620,095,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,604,531,867	577,235,305
b. Dài hạn	180,570,306	109,470,306
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	180,570,306	109,470,306
	3,138,170,830	10,710,329,048

17 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	2,008,226,819
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	2,008,226,819
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	586,550,592	586,550,592
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	586,550,592	586,550,592

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊN

G4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NĂM 2014							
Tại ngày 01/01/2014	806,856,880,000	11,786,620,483	(40,513,254,861)	51,546,932,622	132,539,695,534	17,753,836,976	979,970,710,754
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	74,084,337,161	80,094,798	74,164,431,959
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(201,988,024)	(201,988,024)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	9,956,774,670	40,513,254,861	-	-	-	50,470,029,531
Tại ngày 31/12/2014	806,856,880,000	21,743,395,153	-	51,546,932,622	206,624,032,695	17,631,943,750	1,104,403,184,220
NĂM 2015							
Tại ngày 01/01/2015	806,856,880,000	21,743,395,153	-	51,546,932,622	206,624,032,695	17,631,943,750	1,104,403,184,220
Tăng vốn trong kỳ	39,598,760,000	-	-	-	-	-	39,598,760,000
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	(169,347,618,563)	(3,711,806,358)	(173,059,424,921)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(1,197,543,127)	(1,197,543,127)
Chi trả cổ tức kỳ trước	-	-	-	-	(120,284,448,000)	-	(120,284,448,000)
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	-	(8,993,360,790)	-	-	-	(8,993,360,790)
Tại ngày 31/12/2015	846,455,640,000	21,743,395,153	(8,993,360,790)	51,546,932,622	(83,008,033,868)	12,722,594,265	840,467,167,382

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Ông Nguyễn Mạnh Hà	156,789,400,000	18.52%	149,323,240,000	18.51%
Vốn góp của Bà Phạm Thị Hồng	95,898,420,000	11.33%	91,331,830,000	11.32%
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Quang	79,792,900,000	9.43%	75,993,250,000	9.42%
Vốn góp của đối tượng khác	504,981,559,210	59.66%	490,208,560,000	60.76%
Cổ phiếu quỹ	8,993,360,790	1.06%	-	0.00%
	846,455,640,000	100.00%	806,856,880,000	100.00%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	846,455,640,000	806,856,880,000
- Vốn góp đầu kỳ	806,856,880,000	806,856,880,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	39,598,760,000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	846,455,640,000	806,856,880,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	120,284,448,000	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84,645,564	80,685,688
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84,645,564	80,685,688
- Cổ phiếu phổ thông	84,645,564	80,685,688
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1,460,000	-
- Cổ phiếu phổ thông	1,460,000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	83,185,564	80,685,688
- Cổ phiếu phổ thông	83,185,564	80,685,688
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	51,546,932,622	51,546,932,622
	51,546,932,622	51,546,932,622

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2015	01/01/2015
c. Ngoại tệ các loại		
Đồng Dollar Mỹ (USD)	75,788.78	133,762.47
Đồng Euro (EUR)	100.00	100.00

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	293,441,357,426	278,960,625,718
Doanh thu bán hàng hóa	965,686,229,092	854,357,403,002
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,094,154,564	2,276,164,798
	1,262,221,741,082	1,135,594,193,518

b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 34)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	313,070,497	820,070,037
	313,070,497	820,070,037

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	263,620,661,663	211,539,693,976
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1,028,107,262,836	875,740,223,460
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,185,712,958	486,664,555
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	95,485,604,340	-
	1,389,399,241,797	1,087,766,581,991

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	642,946,238	676,011,505
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	189,116,645	54,244,835
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1,341,584,933
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	143,125,000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	710,262,684
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	7,994,289	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	13,930,063
	840,057,172	2,939,159,020

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	18,845,768,574	14,703,303,076
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2,389,404,158
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,007,022,352	1,684,163,992
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	111,836,183	886,377,562
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(204,764,000)	(190,352,279)
Chi phí tài chính khác	-	173,413,962
	19,759,863,109	19,646,310,471

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

25 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	5,307,272,727
Thu nhập khác	3,557,356,161	3,168,254,153
	3,557,356,161	8,475,526,880

26 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	-
Chi phí khác	6,850,667,076	436,010,454
	6,850,667,076	436,010,454

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
a. Chi phí bán hàng	12,135,240,711	10,767,108,763
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	214,618,856	301,634,385
Chi phí nhân công	3,827,622,823	3,831,686,312
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,275,512,170	1,163,012,677
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,050,886,973	3,062,177,090
Chi phí khác bằng tiền	3,766,599,889	2,408,598,299
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	19,798,529,659	11,752,106,837
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	133,799,798	221,794,752
Chi phí nhân công	6,027,181,126	5,546,298,064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,350,904,441	1,173,116,896
Thuế, phí, lệ phí	10,101,000	27,378,492
Chi phí dự phòng	1,418,306,257	438,108,323
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,745,538,063	950,943,653
Chi phí khác bằng tiền	9,112,698,974	3,394,466,657
	31,933,770,370	22,519,215,600

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của công ty chủ yếu là hoạt động thương mại, vì vậy Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(6,826,984,731)	4,507,277,510
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(6,826,984,731)	4,507,277,510
	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2,008,226,819	1,104,474,741
	2,008,226,819	1,104,474,741

30 . LÃI CƠ BẢN/LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	(183,158,564,333)	10,536,507,648
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(183,158,564,333)	10,536,507,648
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	80,366,480	83,623,076
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(2,278)	126

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,467,847,773	-	212,447,953,164	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	284,413,229,113	(1,324,103,333)	341,500,850,413	(4,816,131,331)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	10,620,000,000	-	8,683,906,788	-
Đầu tư ngắn hạn	23,903,937,316	(6,676,909,851)	22,593,893,216	(3,081,269,251)
	417,405,014,202	(8,001,013,184)	585,226,603,581	(7,897,400,582)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Vay và nợ	837,550,747,791	925,155,263,998
Phải trả người bán, phải trả khác	114,404,026,803	115,073,662,469
Chi phí phải trả	2,034,664,663	283,031,970
	953,989,439,257	1,040,511,958,437

Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan. Vì vậy, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	98,467,847,773	-	-	98,467,847,773

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIỀN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Phải thu khách hàng,	283,089,125,780	-	-	283,089,125,780
phải thu khác				
Phải thu về cho vay	10,620,000,000	-	-	10,620,000,000
ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn	17,227,027,465	-	-	17,227,027,465
	409,404,001,018	-	-	409,404,001,018

Tại 01/01/2015

Tiền và các khoản	212,447,953,164	-	-	212,447,953,164
tương đương tiền				
Phải thu khách hàng,	336,684,719,082	-	-	336,684,719,082
phải thu khác				
Phải thu về cho vay	8,683,906,788	-	-	8,683,906,788
ngắn hạn				
Đầu tư ngắn hạn	19,512,623,965	-	-	19,512,623,965
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
	577,329,202,999	-	-	577,329,202,999

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2015				
Vay và nợ	837,550,747,791	-	-	837,550,747,791
Phải trả người bán, phải trả khác	114,223,456,497	180,570,306	-	114,404,026,803
Chi phí phải trả	2,034,664,663	-	-	2,034,664,663
	953,808,868,951	180,570,306	-	953,989,439,257
Tại 01/01/2015				
Vay và nợ	925,155,263,998	-	-	925,155,263,998
Phải trả người bán, phải trả khác	114,964,192,163	109,470,306	-	115,073,662,469
Chi phí phải trả	283,031,970	-	-	283,031,970
	1,040,402,488,131	109,470,306	-	1,040,511,958,437

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:**

	<u>Hoạt động sản xuất</u>	<u>Hoạt động thương mại</u>	<u>Các hoạt động khác</u>	<u>Tổng cộng toàn doanh nghiệp</u>
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	293,441,357,426	965,373,158,595	3,094,154,564	1,261,908,670,585
Chi phí bộ phận trực tiếp	288,446,918,792	1,098,766,610,047	2,185,712,958	1,389,399,241,797
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>4,994,438,634</u>	<u>(133,393,451,452)</u>	<u>908,441,606</u>	<u>(127,490,571,212)</u>
Tài sản bộ phận trực tiếp	421,325,222,025	1,386,089,758,956	4,442,609,488	1,811,857,590,470
Tổng tài sản	<u>421,325,222,025</u>	<u>1,386,089,758,956</u>	<u>4,442,609,488</u>	<u>1,811,857,590,470</u>
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	225,884,908,303	743,123,700,490	2,381,814,295	971,390,423,088
Tổng nợ phải trả	<u>225,884,908,303</u>	<u>743,123,700,490</u>	<u>2,381,814,295</u>	<u>971,390,423,088</u>

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Trên 90% hàng bán trong nước, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	157,926,254,973	71,476,393,365
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	109,109,041,584	111,716,111,837

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	84,402,284,428	54,729,633,730
Phải thu khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	6,506,403,320	2,155,246,484
Trả trước khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	2,665,781,772	-
Phải trả tiền hàng			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	4,933,701,091	25,054,321,893
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thép Bắc Nam	Công ty liên kết	-	951,098
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	-	5,094,330,000
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	-	4,773,035,148
Tiền vay phải trả			
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Chủ tịch HĐQT	13,966,078,375	17,874,628,831
Bà Phạm Thị Hồng	Tổng Giám đốc	4,813,406,342	12,699,837,186

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.


- Năm 2015, Công ty thay đổi Chế độ kế toán Doanh nghiệp từ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sang Chế độ kế toán Doanh nghiệp theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính. Do đó, một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được Công ty lập lại theo thông tư số 200/2014/TT-BTC để làm số liệu so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THÉP TIẾN LÊNG4A, Khu phố 4, Phường Tân Hiệp,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính hợp nhất**


Cho kỳ kế toán từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014


	Theo Báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Phân loại lại
	VND	VND	VND
135 Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	8,683,906,788	8,683,906,788
136 Phải thu khác	22,423,474,182	5,479,628,212	27,903,102,394
139 Tài sản thiếu chờ xử lý	-	2,572,654,294	2,572,654,294
155 Tài sản ngắn hạn khác	16,736,189,294	(16,736,189,294)	-
216 Phải thu dài hạn khác	-	600,000	600,000
268 Tài sản dài hạn khác	600,000	(600,000)	-
319 Phải trả ngắn hạn khác	41,175,324,759	(30,574,466,017)	10,600,858,742
320 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	894,580,797,981	30,574,466,017	925,155,263,998
418 Quỹ đầu tư phát triển	5,991,726,141	45,555,206,481	51,546,932,622
Quỹ dự phòng tài chính	45,555,206,481	(45,555,206,481)	
410 Vốn chủ sở hữu	1,086,771,240,470	1,104,403,184,220	1,104,403,184,220



Đỗ Thị Kim Dung
Người lập



Đào Thị Kim Loan
Kế toán trưởng



Phạm Thị Hồng
Tổng Giám Đốc



Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016


Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH

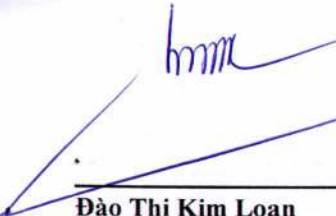
Về việc : Giải trình chênh lệch số liệu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 4 năm 2015 và cùng kỳ năm trước :


Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2015	Quý 4-2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6=(4-5)	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1,262,221,741,082	1,135,594,193,518	126,627,547,564	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với cùng kỳ năm trước là do tình hình kinh tế xã hội năm 2015 có nhiều chuyển biến tốt hơn so với năm 2014 nên dẫn đến cầu về nguyên vật liệu cho các công trình có phần cải thiện.
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	313,070,497	820,070,037	(506,999,540)	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,261,908,670,585	1,134,774,123,481	127,134,547,104	
4. Giá vốn hàng bán	11	22	1,389,399,241,797	1,087,766,581,991	301,632,659,806	Doanh thu tăng dẫn đến giá vốn cũng tăng tương ứng so với cùng kỳ năm trước.
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(127,490,571,212)	47,007,541,490	(174,498,112,702)	Lợi nhuận gộp về bán hàng giảm so với cùng kỳ năm trước là do giá sắt thép chịu ảnh hưởng của giá thép thế giới giảm và trích dự phòng hàng hóa tồn kho nên dẫn đến nguyên nhân trên.
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	840,057,172	2,939,159,020	(2,099,101,848)	
7. Chi phí tài chính	22	24	19,759,863,109	19,646,310,471	113,552,638	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18,845,768,574	14,703,303,076	4,142,465,498	Chi phí lãi vay tăng do chính sách nới lỏng cho vay của các ngân hàng và giảm lãi suất cho nên doanh nghiệp vay được nhiều hơn so với cùng kỳ năm trước.
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	24		(9,778,568,617)	93,044,602	(9,871,613,219)	
9. Chi phí bán hàng	25	27	12,135,240,711	10,767,108,763	1,368,131,948	
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	19,798,529,659	11,752,106,837	8,046,422,822	

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2015	Quý 4-2014	Chênh lệch	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6= (4-5)	7
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(188,122,716,136)	7,874,219,041	(195,996,935,177)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh cũng giảm tương ứng.
12. Thu nhập khác	31	25	3,557,356,161	8,475,526,880	(4,918,170,719)	Thu nhập khác kỳ này giảm so với cùng kỳ năm trước là do kỳ này không có hoạt động thanh lý tài sản cố định.
13. Chi phí khác	32	26	6,850,667,076	436,010,454	6,414,656,622	
14. Lợi nhuận khác	40		(3,293,310,915)	8,039,516,426	(11,332,827,341)	Do nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận khác cũng giảm tương ứng.
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(191,416,027,051)	15,913,735,467	(207,329,762,518)	Do một số nguyên nhân chủ yếu nêu trên nên dẫn đến khoản lỗ quý 4 năm 2015 so với cùng kỳ năm trước.
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	(6,826,984,731)	4,507,277,510	(11,334,262,241)	
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	29	2,008,226,819	1,104,474,741	903,752,078	
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(186,597,269,139)	10,301,983,216	(196,899,252,355)	Do những nguyên nhân chủ yếu trên nên dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp cũng giảm tương ứng.
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		(183,158,564,333)	10,536,507,648	(193,695,071,981)	
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(3,438,704,806)	(234,524,432)	(3,204,180,374)	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	(2,278)	126	(2,404)	


 Đỗ Thị Kim Dung
 Người lập


 Đào Thị Kim Loan
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Hồng
 Tổng giám đốc



Đồng Nai, ngày 06 tháng 02 năm 2016